

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: 17.11.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 4: WE CAN DO IT – GRAMMAR 1

A. GRAMMAR

Past progressive: Statements (Thì Quá khứ tiếp diễn: câu kể)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
- Diễn tả hành động đã đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ.	She was cooking at 7 p.m yesterday. (Cô ấy đang nấu ăn lúc 7h tối hôm qua.)
- Dùng để diễn tả hành động đang xảy ra (Quá khứ tiếp diễn) thì một hành động khác xen vào (Quá khứ đơn).	We met Nick when we were going shopping yesterday. (Chúng tôi gặp Nick khi đang đi mua sắm vào hôm qua.)
- Diễn tả 2 hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.	She was singing while I was playing game. (Cô ấy đang hát trong khi tôi đang chơi game.)

2. Cấu trúc

(+)	S + was / were + V-ing.	She was cooking.
(-)	S + was / were + not + V-ing. (was not = wasn't were not = weren't)	She was not cooking.

*Lưu ý:

- I / He / She / It / Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + was / was not.

- You / We / They / Danh từ số nhiều + were / were not.

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu có chứa các trạng từ chỉ thời điểm xác định trong quá khứ:

at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 10 p.m last night)

at + this time + thời gian trong quá khứ (at this time 2 weeks ago,...)

- Trong câu có “**when**” khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.

- Câu có sự xuất hiện của 1 số từ/cụm từ đặc biệt: **while, at that time, ...**

B. HOMEWORK

*Chú ý: các con dùng dạng đầy đủ của trợ động từ, động từ khuyết thiếu.

I. Fill in the blanks with "could / should / have to". Change them into negative if necessary. (Điền vào chỗ trống với "could / should / have to". Chuyển các từ đó sang dạng phủ định nếu cần thiết)

0. You have a toothache. You should go to the dentist.

1. She _____ speak until the age of 4.

2. I _____ swim well when I was a kid. I won the 1st prize in a competition.

3. It's too late. You _____ go to bed.

4. They _____ watch TV too much. It is not good for their eyes.

5. My brothers _____ finish their homework or my mother will not let them go out.

II. Fill in the blanks using Past progressive tense. (Điền vào chỗ trống, dùng thì Quá khứ tiếp diễn)

0. They were going (go) to school when I met them yesterday.

1. At this time last year, they _____ (build) this house.

2. I _____ (not drive) my car very fast when you called me.

3. Mary _____ (chat) with her friends while my teacher _____
(teach) the lesson yesterday.

4. My parents _____ (watch) TV when I got home.

5. At 10 a.m yesterday, she _____ (prepare) for her son's birthday.

III. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

1. My brother (study / was studying / were studying) in New York when he met Ann.

2. The man (is sending / was sending / sends) his letter in the post office at that time.

3. While he (was cooking / cooked / cooks), she (were using / was using / used) the computer.

4. My cousins (were swimming / was swim / were swimming) when they saw dolphins.

5. I (was studying / were studying / studied) while Ella and Anna (was going / were going / went) to the spa.

IV. Change the underline phrases into negative. (Chuyển cụm từ được gạch chân sang phủ định)

0. At 10 A.M yesterday, she was watching TV.

→ At 10 A.M yesterday, she was not watching TV.

1. She was cooking when I came yesterday.

→ _____.

2. Mr John was driving to the airport at 11 o'clock yesterday.

→ _____.

3. I was studying English at 10 p.m last night.

→ _____.

4. We were having final test at this time three weeks ago.

→ _____.

5. He was watching that film when Marie knocked the door.

→ _____.

V. Find and correct the mistakes. (Tìm và sửa lỗi sai)

0. I was play football when she called me.

play → playing

1. While I am listening to music, I heard the doorbell.

_____ → _____

2. Jack were studying Math at 8 p.m last night.

_____ → _____

3. While people were talking to each other, he read his book.

_____ → _____

4. They watch football on TV at 7 p.m. yesterday.

_____ → _____

5. We was sitting in the café when they saw us.

_____ → _____

VI. Write a paragraph (50-60 words) to describe your 7th / 8th birthday party.

(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ để kể về bữa tiệc sinh nhật 7 tuổi / 8 tuổi của con)

- Use Past progressive tense.

- Some key words: prepare (*chuẩn bị*), decorate (*trang trí*), birthday cake (*bánh sinh nhật*), candle (*nến*), memorable (*đáng nhớ*), invite (*mời*).

Part 3

– 5 questions –

What did Vicky do last week?

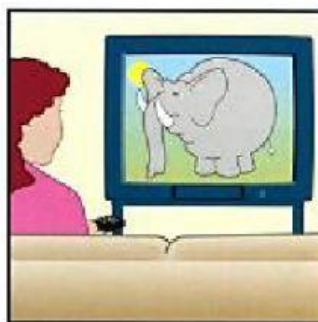
Listen and draw a line from the day to the correct picture.

There is one example.



Monday

Tuesday



Wednesday

Thursday



Friday



Saturday

Sunday

